

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn
ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của HĐND tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25/8/2022 của HĐND tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 397/TTr-SKHĐT ngày 25/8/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2022 cho các đơn vị, chủ đầu tư để thực hiện, với số vốn là **225.840** triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số II, III, IV, V kèm theo)

1. Đối với nguồn vốn giao tại Phụ lục III, V: Các đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

2. Đối với nguồn vốn giao tại Phụ lục IV: Giao Chủ tịch UBND các huyện trên cơ sở Quyết định giao vốn này, giao chi tiết kế hoạch vốn để thực hiện các dự án chuyển tiếp đã được giao vốn khởi công mới từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022.

Điều 3. UBND tỉnh giao trách nhiệm cho các đơn vị:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chủ đầu tư triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính:

a) Đảm bảo các nguồn vốn để thanh toán cho các dự án, công trình, hạng mục công trình được giao theo đúng quy định.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư để cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo quy định.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân các nguồn vốn của từng dự án thuộc từng chương trình theo định kỳ hằng tháng, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và báo cáo cho các bộ, ngành Trung ương.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đạt mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch của Chương trình về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh và UBND tỉnh theo quy định.

5. UBND các huyện, thị xã và thành phố:

a) Căn cứ mức vốn được phân bổ tại Phụ lục IV, giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố quyết định phân khai chi tiết kế hoạch vốn đến từng dự án theo **biểu mẫu** kèm theo Quyết định này, hoàn thành trước ngày **31/8/2022** để các đơn vị triển khai thực hiện; đồng thời, báo cáo kết quả về UBND tỉnh (*thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) để theo dõi, tổng hợp và báo cáo các bộ, ngành Trung ương. Đơn vị nào chậm trễ trong việc giao chi tiết kế hoạch vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch được giao phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước UBND tỉnh.

b) Bố trí phần vốn ngân sách địa phương (ngân sách cấp huyện, ngân sách xã) và chỉ đạo UBND các xã tổ chức huy động các nguồn lực khác nhằm bảo đảm đạt chỉ tiêu giao của từng Chương trình, không được để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn đơn vị mình quản lý.

c) Chủ động tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện và quản lý vận hành sau đầu tư của các dự án theo phân cấp, nhằm đảm bảo

chất lượng, hiệu quả các công trình đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

6. Các Chủ đầu tư căn cứ mức vốn được phân bổ, tổ chức huy động sự tham gia của người dân để triển khai thực hiện và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đúng quy định hiện hành, bảo đảm giải ngân hết số vốn được giao.

Điều 4. Thời hạn giải ngân theo quy định Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn có liên quan.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT (đề b/c);
- Kiểm toán Nhà nước (đề b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- UBMTTQ VN tỉnh (đề theo dõi);
- Các Ban của Đảng và HĐND tỉnh (đề giám sát);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đ.c-12b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I

**GIAO CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/8/2022 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện, thị xã, thành phố	2	
2	Cấp xã			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế đến	Xã	79	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	52,0	
-	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã	Tiêu chí/xã	16,2	

Phụ lục II

**TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch 2022 NSTW			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			KH 2021 chuyển nguồn sang 2022	KH 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng cộng	225.840	153.850	71.990	
1	Bố trí cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	203.190	153.850	49.340	
1.1	Bố trí cho các dự án hoàn thành đầu tư theo cơ chế thông thường	77.223	77.223		Chi tiết tại PL III
1.2	Bố trí cho các dự án chuyển tiếp đầu tư theo cơ chế thông thường	76.627	76.627		
1.3	Bố trí cho dự án chuyển tiếp đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022 và các xã tiên đề để đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025	49.340		49.340	Chi tiết tại Phụ lục IV
2	Bố trí cho các dự án khởi công mới các dự án đầu tư theo cơ chế thông thường của các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022	22.650		22.650	Chi tiết tại Phụ lục V

Phụ lục III

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ THÔNG THƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG SỐ				802.748	693.000	109.748	308.417	384.583	153.850	
I	HUYỆN EA SÚP				83.729	79.000	4.729	46.693	32.307	2.347	
1	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt-Ia Rvê, huyện Ea Súp	Xã Ya Tờ Mốt và Xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	873/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh	22.100	21.000	1.100	12.600	8.400		
2	Đường GT từ trung tâm xã Cư K'bang đi khu sản xuất đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Ea H'Leo	Xã Cư Khang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	55/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	12.150	11.500	650	6.620	4.880	-	
3	Nâng cấp tuyến đường trên kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính tây, công trình thủy lợi Ea Súp thượng đoạn từ xã Ea Bung đến xã Ya Tờ Mốt	Xã Ea Bung và xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	56/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	3.600	2.400	-	
4	Đường giao thông từ ngã tư xã Cư M'Lan đi khu sản xuất của đồng bào dân tộc xã Cư M'Lan, huyện Ea Súp đầu nối vào đường liên huyện Ea Súp - Cư M'gar	Xã Cư M'Lan	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	57/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND huyện	13.700	13.000	700	7.460	5.540		
5	Đường giao thông liên xã Cư M'Lan đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (GD 2)	Xã Cư M'Lan	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	59/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	8.600	8.000	600	4.800	3.200	-	
6	Đường giao thông từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp (Đoạn ngã ba Công ty Lâm nghiệp Ya Lốp đi xã Ia Lốp), huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	58/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	13.679	13.000	679	7.460	5.540	-	
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi buôn Ba Na xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	Xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	60/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	7.000	6.500	500	4.153	2.347	2.347	HT
II	HUYỆN CƯ M'GAR				59.000	44.400	14.600	13.820	30.580	17.331	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi thôn 6 xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar và Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	236/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	8.000	4.000	2.400	5.600	1.800	
2	Đường giao thông liên xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Đoạn qua thôn 6 và thôn 8 xã Ea M'ngang)	Xã Ea M'ngang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	235/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.000	5.400	600	1.620	3.780	1.091	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar (giai đoạn 2)	Xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	202/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	5.000	3.000	2.000	900	2.100	680	
4	Đường giao thông liên xã Ea M'droh - Ea H'đing (điểm đầu ngã 3 dốc đỏ, Ea M'droh- điểm cuối ngã 3 Thanh Hóa buôn Tar, Ea H'đing), huyện Cư M'gar	Xã Ea M'droh và Xã EaH'đing	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	195/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	13.000	10.000	3.000	3.500	6.500	4.000	
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	234/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	9.200	6.000	3.200	1.800	4.200	1.360	
6	Đập dâng Ea Nung 1, xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	237/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	13.800	12.000	1.800	3.600	8.400	8.400	HT
III	HUYỆN KRÔNG PẮC				64.699	54.700	9.999	28.440	26.260	3.500	
1	Đường GT từ xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1558/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14.999	13.500	1.499	8.080	5.420	-	
2	Đường giao thông liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Yientg, huyện Krông Pắc	Xã Tân Tiến - Ea Uy- Ea Yientg	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1554/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.800	9.800	3.000	5.730	4.070	-	
3	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Uy -Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1559/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	14.900	13.400	1.500	7.310	6.090	-	
4	Đường giao thông liên xã Ea Hiu - Ea Uy	Xã Ea Hiu và xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1561/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10.000	8.000	2.000	4.320	3.680	-	
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Phê, huyện Krông Pắc đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Phê	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	1560/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.000	10.000	2.000	3.000	7.000	3.500	
IV	HUYỆN BUÔN ĐÔN				46.200	42.000	4.200	21.670	20.330	7.410	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bar huyện Buôn Đôn đi xã Ea M'Nang huyện Cư M'gar	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1140/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.100	11.000	1.100	3.300	7.700	3.000	
2	Bê tông hóa đường GT liên xã phục vụ sản xuất xã Ea Bar đi xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar và xã Ea Nuôi	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1141/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.500	5.000	500	3.000	2.000	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl - Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Km0 - Km 3+900)	Xã Ea Nuôl và xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1142/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	5.780	4.220	-	
4	Đường GT liên xã từ xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1143/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.500	5.000	500	3.000	2.000	-	
5	Đập dâng Hoà Nam 2, Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	1144/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	12.100	11.000	1.100	6.590	4.410	4.410	HT
V	HUYỆN LẮK				41.030	37.300	3.730	22.380	14.920	2.800	
1	Kiên cố hóa kênh chính đập dâng Yang Lah - GD 2, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	655/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.250	7.500	750	4.500	3.000	-	
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi đập dâng Buôn Dren B, xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	649/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8.800	8.000	800	4.800	3.200	-	
3	Đường giao thông liên xã Đăk Nuê- Đăk Phoi, huyện Lăk	Xã Đăk Nuê- Đăk Phoi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	643/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	4.200	2.800	2.800	HT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đăk Liêng- Đăk Phoi, huyện Lăk	Xã Đăk Liêng - Đăk Phoi	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	644/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND huyện	7.700	7.000	700	4.200	2.800	-	
5	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh cánh đồng Bông Krang, xã Bông Krang	Xã Bông Krang	Ban QLDA ĐTXD huyện Lăk	654/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.580	7.800	780	4.680	3.120	-	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG				51.100	45.500	5.600	23.580	21.920	6.570	
1	Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Sơn và Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	761/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	4.800	3.200	-	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Hòa Tân và xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	762/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	10.000	8.000	2.000	4.800	3.200	3.200	HT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	760/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.100	10.500	1.600	3.150	7.350	3.370	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	764/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	6.510	4.490	-	
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	763/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	4.320	3.680	-	
VII	HUYỆN CƯ KUIN				32.700	29.700	3.000	8.900	20.800	13.200	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhốk đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhốk	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	795/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	26.100	23.700	2.400	7.100	16.600	9.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Hòa Hiệp đi xã Dray Bhang, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Hiệp - Xã Dray Bhang	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	556/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	6.600	6.000	600	1.800	4.200	4.200	HT
VIII	HUYỆN EA H'LEO				66.000	48.000	18.000	14.877	33.123	21.283	
1	Đường giao thông trục xã Ea Wy, huyện Ea H'leo (đoạn đi qua thôn 1A, thôn 2A)	Xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2178a/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	5.500	4.000	1.500	1.700	2.300	1.400	
2	Đường giao thông trục xã từ buôn Dang đi trung tâm xã Ea H'Leo	Xã Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	819/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	8.500	3.500	2.650	5.850	1.810	
3	Cấp nước tập trung xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	820/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	10.000	7.000	3.000	2.100	4.900	3.000	
4	Đường giao thông trục xã từ thôn 11, thôn 5C đi trung tâm xã Ea Hiao	Xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	821/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11.500	8.500	3.000	2.547	5.953	5.953	HT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Hiao đi các thôn buôn xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo	Xã Ea Sol và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	822/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	8.000	6.000	2.000	1.950	4.050	4.050	HT
6	Đường giao thông trục xã từ thôn 5 đi trung tâm xã Ea Khal	Xã Ea Khal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	823/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	7.500	5.500	2.000	1.400	4.100	1.480	
7	Đường giao thông trục xã từ thôn 1B đi thôn 8B, cánh đồng A6, xã Ea Wy	Xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	824/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	5.000	3.500	1.500	1.030	2.470	2.470	HT
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 15 xã Đliê Yang đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Xã Đliê Yang và xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	825/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	5.000	1.500	1.500	3.500	1.120	
IX	HUYỆN EA KAR				66.500	56.500	10.000	27.434	29.066	17.266	
1	Đường giao thông liên xã Ea Ô đi xã Cư Elang huyện Ea Kar (đoạn từ thôn 2A xã Ea Ô đi thôn 4 xã Cư Elang)	Xã Ea Ô và Cư Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	197/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	10.600	9.000	1.600	5.424	3.576	3.576	HT
2	Đường trung tâm liên xã từ trung tâm xã Ea Pal đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar	Xã Ea Pal và Xã Cư Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	194/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.250	7.000	1.250	2.100	4.900	1.580	
3	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 2, thôn 3, xã Cư Yang, huyện Ea Kar	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	190/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.250	7.000	1.250	4.300	2.700	2.700	HT
4	Đường giao thông liên xã Ea Kmút đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Xã Ea Kmút và Xã Ea Ô	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	193/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7.650	6.500	1.150	1.980	4.520	4.520	HT
5	Đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	191/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	6.470	5.500	970	3.250	2.250	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Đường giao thông liên xã Cư Yang đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar (đoạn qua thôn 8 xã Cư Yang)	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	195/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	7.050	6.000	1.050	3.570	2.430	-	
7	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 6, thôn 7 xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	196/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4.715	4.000	715	1.200	2.800	900	
8	Đường GT trạm y tế nối đường liên xã, qua buôn Suk xã Ea Đar đi thôn 7 xã Cư Ni huyện Ea Kar	Xã Ea Đar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	192/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	4.715	4.000	715	1.200	2.800	900	
9	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã đi thôn 8, thôn 1, thôn 3, thôn 6 và buôn Ea Sar, xã Ea Sar, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	198/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND huyện	8.800	7.500	1.300	4.410	3.090	3.090	HT'
X	HUYỆN KRÔNG ANA				40.100	36.800	3.300	11.170	25.630	9.290	
1	Đường GT trục xã Ea Bông đi xã Bắng Adrênh, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	580/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	4.600	3.300	1.300	990	2.310	750	
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông trục xã từ ngã ba Ea Tung, xã Ea Na (tại Km11 + 190 Tỉnh lộ 2) đi Thác Gia Long, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Xã Dray Sáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	578/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.500	500	3.140	7.360	2.500	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã từ ngã ba cây Hương, xã Bắng Adrênh đến xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	Xã Dur Kmăl	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	579/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	8.500	8.000	500	2.400	5.600	1.800	
4	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm Xóm Lúa, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	581/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	3.500	3.000	500	900	2.100	680	
5	Kiên cố hóa kênh chính trạm bơm T29, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Xã Bình Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	582/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	12.500	12.000	500	3.740	8.260	3.560	
XI	HUYỆN KRÔNG BÚK				50.500	46.000	4.500	14.930	31.070	11.380	
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ chứa nước Ea Puốc, xã Tân Lập, huyện Krông Búk	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	598/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	13.500	13.000	500	4.030	8.970	3.500	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 6 xã Cư Né đến trung tâm xã Cư Pong	Xã Cư Né và xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	918/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29.000	27.000	2.000	8.100	18.900	6.080	
3	Đường GT liên xã từ buôn Cư Yúót, xã Cư Pong huyện Krông Búk đi buôn Wíng, xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	439/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện	8.000	6.000	2.000	2.800	3.200	1.800	
XII	HUYỆN M'DRẮK				62.000	57.000	5.000	31.660	25.340	1.580	
1	Đường giao thông liên xã từ nhà Ông Thắng thôn 1 xã Ea Lai đi xã Ea Riêng	Xã Ea Lai và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	512/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	3.200	3.000	200	900	2.100	680	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao (D22), huyện M'Drắk	Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	514/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	11.000	10.000	1.000	5.980	4.020	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đường giao thông liên xã từ QL 19 C (Thôn 8) xã Ea Riêng đi thôn 1 xã Ea H'MLây	Xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	511/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	4.300	4.000	300	1.200	2.800	900	
4	Đường giao thông trục xã Cư Prao (đoạn nối dài qua thôn 7, thôn 8, thôn 9, xã Cư Prao)	Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	513/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	7.100	6.500	600	3.900	2.600	-	
5	Nâng cấp đường giao thông liên xã từ QL 26 xã Cư M'ta (đoạn nối tiếp), đi thôn 1 xã Cư Kroá, huyện M'Drăk (đường 21 Bis)	Xã Cư Kroá	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	510/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND huyện	6.500	5.500	1.000	3.300	2.200	-	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 26 xã Cư M'ta đến Quốc lộ 19C xã Ea Riêng, huyện M'Drăk	Xã Cư M'Ta, xã Cư Kroá và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	811/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	29.900	28.000	1.900	16.380	11.620	-	
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG				73.700	58.800	14.900	25.610	33.190	10.620	
1	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Đliê Ya đến Buôn Tleh, xã Đliê Ya, huyện Krông Năng	Xã Đliê Ya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1403/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	1.800	4.200	4.200	HT'
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Tam Giang đi xã Ea Púk, xã Ea Tam, xã Cư Klông huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	929/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh	29.000	27.800	1.200	16.340	11.460	-	
3	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh	20.000	10.000	10.000	2.980	7.020	2.280	
4	Đường GT trục xã từ trung tâm xã Ea Tam đến thôn Tam Phương - Tam Thủy - Tam Đồng xã Ea Tam, huyện Krông Năng	Xã Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1402/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.500	6.000	500	1.790	4.210	1.370	
5	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Xuân đến thôn Xuân Ninh, thôn Xuân Vĩnh, xã Phú Xuân nối với TDP3 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	1398/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	11.700	9.000	2.700	2.700	6.300	2.770	
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ				36.800	32.800	4.000	9.826	22.974	19.654	
1	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Ea Drông đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông và Xã Ea Blang	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1167/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	5.000	4.000	1.000	1.200	2.800	2.800	HT
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông và Xã Ea Siên	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1170/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7.000	6.000	1.000	1.790	4.210	4.210	HT
3	Đường giao thông liên xã từ QL 14 xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi QL 26 xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Xã Cư Bao	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1168/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	7.800	7.000	800	2.100	4.900	1.580	
4	Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1166/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	11.200	11.000	200	3.296	7.704	7.704	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với TMBT	KH 2022 (NSTW KH 2021 chuyển nguồn sang 2022)	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:					
						NST và NSTW	NSH, NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Siên và Xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	1169/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND Thị xã	5.800	4.800	1.000	1.440	3.360	3.360	HT
XV	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT				28.690	24.500	4.190	7.427	17.073	9.619	
1	Đường giao thông trục xã từ QL14 vào thôn 2 và thôn 7, xã Hoà Thuận (Trục số 5A và 17A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2789/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.200	3.000	200	900	2.100	680	
2	Đường giao thông trục xã Hòa Thuận - Đoạn qua các thôn 2, thôn 3, thôn 7, xã Hoà Thuận (03 trục 7A, 9S, 13A)	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2788/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.500	3.000	500	900	2.100	2.100	HT
3	Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập hồ ông Thao, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2927/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND TP BMT	4.000	3.500	500	1.050	2.450	1.590	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5, xã Hoà Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Khánh	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2790/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	14.990	13.200	1.790	3.910	9.290	4.116	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ trung tâm xã đi thôn 4, thôn 6 xã Hoà Thuận, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hoà Thuận	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2791/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND TP BMT	3.000	1.800	1.200	667	1.133	1.133	HT'

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỐ TRÍ CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2022 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Khu vực	Phần NSTW và NST hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bố trí	NSTW KH 2022 (Nguồn 2022)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG			58.495	6.000	49.340	
A	HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NĂM 2022			53.078	5.430	45.580	
I	HUYỆN EA KAR			8.363	850	7.513	
1	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	I	8.363	850	7.513	
II	HUYỆN CƯ M'GAR			5.111	520	4.591	
2	Xã Ea Kuéh	Xã Ea Kuéh	I	5.111	520	4.591	
III	HUYỆN EA H'LEO			18.996	1.930	15.972	
3	Xã Ea Sol	Xã Ea Sol	I	9.822	990	8.285	
4	Xã Ea H'leo	Xã Ea H'leo	I	9.174	940	7.687	
IV	HUYỆN KRÔNG ANA			5.779	600	4.739	
5	Xã Ea Na	Xã Ea Na	I	5.779	600	4.739	
V	HUYỆN CƯ KUIN			14.829	1.530	12.765	
6	Xã Dray Bhang	Xã Dray Bhang	I	6.280	650	5.630	
7	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Tiêu	I	8.549	880	7.135	
B	HỖ TRỢ CÁC XÃ ĐỀ TẠO TIỀN ĐỀ XÂY DỰNG XÃ, HUYỆN ĐẠT CHUẨN GIAI ĐOẠN 2023 - 2025			5.417	570	3.760	
I	HUYỆN CƯ M'GAR			3.602	370	2.695	
1	Xã Ea Mdroh	Xã Ea Mdroh	I	3.602	370	2.695	
II	HUYỆN KRÔNG BÚK			1.815	200	1.065	

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Khu vực	Phần NSTW và NST hỗ trợ	Lũy kế vốn đã bố trí	NSTW KH 2022 (Nguồn 2022)	Ghi chú
2	Xã Cư Pong	Xã Cư Pong	II	1.815	200	1.065	

Phụ lục V

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN KHỞI CÔNG MỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ THÔNG THƯỜNG TẠI CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022, TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án			NSTW KH 2022 (Nguồn 2022)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó:			
					NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG			114.712	93.603	21.109	22.650	
I	HUYỆN EA KAR			36.835	28.721	8.114	7.150	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú đi thôn Thanh Bình, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	238/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	7.040	5.632	1.408	1.400	
2	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi thôn 6, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	243/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.510	3.608	902	1.000	
3	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sar (từ ngã ba nhà bà Vui, Thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi cầu mới qua xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	241/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	6.160	4.928	1.232	1.000	
4	Đường giao thông liên xã từ xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Đăh, huyện Krông Năng (đoạn từ thôn 3, xã Xuân Phú đến thôn Xuân Thái 5, xã Ea Đăh)	Xã Xuân Phú	242/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.180	3.344	836	1.000	
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	248/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	14.945	11.209	3.736	2.750	
II	HUYỆN CU' M'GAR			30.627	26.032	4.595	6.200	
1	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh, huyện Cư Mgar đi xã Cư Pong, huyện Krông Búk (đoạn đi qua buôn A Yun và thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuêh)	Xã Ea Kuêh	1640/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.350	6.000	1.350	1.700	

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án			NSTW KH 2022 (Nguồn 2022)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó:			
					NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh - Ea Tar (đoạn từ thôn 15, xã Ea Kuêh đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kuêh - Ea Tar	1739/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	11.765	10.000	1.765	2.000	
3	Đường giao thông liên xã Ea Kiết - Ea Kuêh (thôn 8 xã Ea Kiết đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kiết	1639/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	4.453	4.032	421	1.200	
4	Đường giao thông liên xã Ea Mdroh - Quảng Hiệp - Ea Kiết (đoạn đi qua thôn Thạch Sơn và thôn Hợp Hòa, xã Ea Mdroh)	Xã Ea Mdroh - xã Quảng Hiệp	1641/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.059	6.000	1.059	1.300	
III	HUYỆN EA H'LEO			23.500	18.800	4.700	4.200	
1	Đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao (đoạn đi qua Buôn Mnút và Thôn 6, Thôn 7, xã Ea Sol)	Xã Ea Sol	2812/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	4.500	3.600	900	1.200	
2	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi xã Ea Sol	Xã Ea H'leo	1477/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	19.000	15.200	3.800	3.000	
IV	HUYỆN KRÔNG ANA			10.500	9.450	1.050	2.400	
1	Đường giao thông liên xã Ea Na đi Ea Bông (đoạn từ buôn Ea Na, xã Ea Na đi buôn Dham, xã Ea Bông), huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Ea Bông	1332/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Krông Ana	10.500	9.450	1.050	2.400	
V	HUYỆN CƯ KUIN			13.250	10.600	2.650	2.700	
1	Đường giao thông liên xã Dray Bhang - Ea Tiêu (Thôn lô 13 xã Dray Bhang đến thôn 11 xã Ea Tiêu)	Xã Dray Bhang, xã Ea Tiêu	735/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện Cư Kuin	5.750	4.600	1.150	1.000	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Hiệp - Dray Bhang (Từ buôn Hra Ea Ning đi hồ Ea Bông)	Xã Dray Bhang và xã Hòa Hiệp	736/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện Cư Kuin	4.500	3.600	900	1.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án			NSTW KH 2022 (Nguồn 2022)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó:			
					NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đường giao thông trục xã Dray Bhang (đoạn từ thôn Kim Châu đến thôn Nam Hòa)	Xã Dray Bhang	734/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện Cư Kuin	3.000	2.400	600	700	